

các biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm an toàn cho tàu bay, hành khách và tổ bay khi có hành vi cướp, phá hoặc các hành vi trái pháp luật khác trong khi bay.

4. Hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện và các đồ vật phục vụ chuyến bay phải được kiểm tra an ninh trước khi được đưa lên tàu bay. Trong trường hợp phát hiện hành khách hoặc hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, đồ vật khác có dấu hiệu vi phạm quy định về an ninh hàng không, an ninh quốc gia, thì hành khách hoặc hành lý, hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, đồ vật đó có thể bị đình chỉ vận chuyển trong chuyến bay đó".

Điều 3.-

1. Các cụm từ "Hội đồng Bộ trưởng" và "Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng" nói tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được thay thế bằng các cụm từ tương ứng là "Chính phủ" và "Thủ tướng Chính phủ".

2. Các cụm từ "Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện" và "Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện" nói tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được thay thế bằng các cụm từ tương ứng là "Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng" và "Thủ trưởng Cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành Hàng không dân dụng".

3. Các cụm từ "Cơ quan không lưu" nói tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được thay thế bằng các cụm từ "Cơ quan quản lý bay".

Điều 4.- Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 4 năm 1995.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 29-CP ngày 12-5-1995 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Đối tượng áp dụng của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế:
 - a) Doanh nghiệp Nhà nước.
 - b) Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, xã hội.
 - c) Hợp tác xã.
 - d) Công ty trách nhiệm hữu hạn.
 - đ) Công ty cổ phần.
 - e) Doanh nghiệp tư nhân.

2. Đơn vị kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66-HDBT ngày 2-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

3. Tổ chức, cá nhân mua cổ phần hoặc góp vốn vào các doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam.

5. Doanh nghiệp người nước ngoài cư trú lâu dài tại Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam.

Điều 2.- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là người Việt Nam ở nước ngoài) bao gồm người có quốc tịch Việt Nam định cư ở nước ngoài và người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác.

Người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư trực tiếp về nước có quyền lựa chọn theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, nhưng mỗi dự án đầu tư chỉ áp dụng một trong hai Luật đó.

Điều 3.- Để thực hiện đầu tư trực tiếp theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác phải khai báo nguồn gốc người Việt Nam của mình và phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam về đất đai và thành lập doanh nghiệp.

Trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu người gốc Việt Nam có quốc tịch nước khác phải có sự chấp thuận của ban của cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hoặc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của nước mà người gốc Việt Nam mang quốc tịch

về nguồn gốc người Việt Nam của mình bằng một trong các ngôn ngữ quốc tế thông dụng.

Điều 4.- Người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam là người nước ngoài đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép định cư tại Việt Nam.

Điều 5.- Để được phép đầu tư trực tiếp thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đủ 18 tuổi trở lên.

2. Không bị mất trí.

3. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài mà chưa được xóa án, hoặc còn ở trong thời gian bị cấm quyền kinh doanh theo bản án của Tòa án nước ngoài.

4. Có số vốn đầu tư ít nhất bằng mức vốn pháp định cho loại hình doanh nghiệp và ngành, nghề kinh doanh theo Nghị định số 221-HĐBT và số 222-HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

Chương II

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6.- Nhà nước hỗ trợ đầu tư trực tiếp từ ngân sách Nhà nước thông qua các Chương trình đầu tư quốc gia, dự án đầu tư quốc gia nhằm thực hiện các mục tiêu tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, định canh định cư, phủ xanh đất trống, đồi, núi trọc, sử dụng mặt nước chưa khai thác... Đối tượng được hỗ trợ đầu tư, phương thức tổ chức quản lý và thời hạn thực hiện các Chương trình đầu tư quốc gia và dự án đầu tư quốc gia do Chính phủ quy định cho từng chương trình và dự án cụ thể.

Điều 7.- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia được thành lập nhằm mục đích:

1. Huy động vốn trung hạn và dài hạn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

2. Cho vay vốn trung hạn và dài hạn đối với các dự án đầu tư trong các ngành, nghề thuộc diện ưu đãi;

3. Cho vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi đối với các dự án đầu tư ở các vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và vùng có khó khăn khác quy định tại Danh mục C kèm theo Nghị định này.

Điều 8.- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia là một tổ chức tài chính có tư cách pháp nhân hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, nhưng phải bảo đảm

hoàn vốn và bù đắp chi phí quản lý. Quỹ hoạt động theo điều lệ riêng do các bên góp vốn điều lệ ban đầu thỏa thuận và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 9.- Vốn điều lệ ban đầu của Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia gồm vốn góp của ngân sách Nhà nước, vốn góp của các quỹ bảo hiểm, của các tổ chức tín dụng và của các doanh nghiệp khác trên lãnh thổ Việt Nam. Danh sách và mức vốn góp ban đầu của các tổ chức nói trên cho Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia do Chính phủ quyết định. Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định mức vốn ngân sách Nhà nước góp lần đầu và bổ sung hàng năm vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia.

Các tổ chức kinh tế, xã hội, các cá nhân trong và ngoài nước, không phân biệt thành phần kinh tế, đều có thể góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo nguyên tắc tự nguyện.

Điều 10.- Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, khảo ý kiến các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hữu quan xây dựng Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11.- Cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu thuộc diện ưu tiên phát triển đã ký kết hợp đồng xuất khẩu hoặc đã bán hàng ra nước ngoài được Ngân hàng Thương mại quốc doanh ưu tiên về mức vốn cho vay để sản xuất, thu mua hàng xuất khẩu. Trong trường hợp Ngân hàng Thương mại quốc doanh không có đủ vốn để cho vay, thì Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm bổ sung thêm vốn tín dụng cho Ngân hàng Thương mại quốc doanh trong khuôn khổ quy định hiện hành.

Riêng đối với một số mặt hàng xuất khẩu quan trọng thuộc diện ưu tiên phát triển nói trên do Bộ Thương mại chủ trì cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, các Bộ liên quan trình Chính phủ theo quy định tại Điều 9 Nghị định của Chính phủ số 33-CP ngày 19-4-1994, khi giá thị trường thế giới xuống giá thấp hoặc giá thị trường trong nước đối với các nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu đó lên cao gây thua lỗ lớn cho cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, Nhà nước sẽ xem xét hỗ trợ thông qua Quỹ bình ổn giá để giảm một phần lãi suất tín dụng. Ban Vật giá của Chính phủ chủ trì cùng các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức và thời điểm hỗ trợ cụ thể theo mục tiêu và điều lệ quản lý của Quỹ này.

Điều 12.- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp để thực hiện các dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn pháp lý, tổ chức dạy nghề và đào tạo cán bộ kỹ thuật, đào tạo và nâng cao kiến thức quản lý, cung cấp thông tin kinh tế, phổ biến và chuyển giao công nghệ để hỗ trợ hoạt động đầu tư trong nước.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định cụ thể hướng dẫn việc chuyển giao công nghệ được tạo ra bởi kinh phí của ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp thuộc diện điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 13.- Nghiêm cấm các cơ quan Nhà nước trực tiếp kinh doanh dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi.

Điều 14.- Sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo pháp luật Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư trực tiếp về nước được chuyển ra nước ngoài:

1. Lợi nhuận thu được trong quá trình sản xuất kinh doanh.

2. Tiền gốc và lãi của các khoản vay từ nước ngoài trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Trong trường hợp giải thể doanh nghiệp, bán toàn bộ doanh nghiệp, hoặc chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác, người Việt Nam ở nước ngoài được chuyển ra nước ngoài số vốn đầu tư đã chuyển hợp pháp từ nước ngoài vào Việt Nam.

Chương III

ƯU ĐÃI VỀ THUẾ

Điều 15.- Những dự án đầu tư sau đây thuộc diện ưu đãi về thuế:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề được quy định tại Danh mục A kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư thành lập cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ hiện đại có ít nhất một trong các tiêu chuẩn quy định dưới đây:

a) Công nghệ được áp dụng có khả năng tạo ra sự đổi mới công nghệ, thiết bị của các ngành khác như công nghệ chế tạo máy, điện, điện tử, tin học...

b) Công nghệ sử dụng nguyên liệu trong nước để làm ra sản phẩm đạt các chỉ tiêu kỹ thuật cao hơn so với các sản phẩm hiện có cùng loại.

c) Công nghệ tạo ra sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu hoặc có thể thay thế hàng nhập khẩu.

d) Công nghệ cơ tạo dụng năng cao chất lượng sản phẩm của các ngành, nghề truyền thống.

đ) Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng nguyên liệu, các chất phế thải có tác dụng làm giảm ô nhiễm môi trường.

e) Công nghệ sản xuất vật liệu mới

g) Công nghệ cao.

3. Đầu tư thành lập cơ sở sản xuất mà từ khi bắt đầu hoạt động đã sử dụng số lao động tối thiểu là:

- Ở đô thị: 300 người.

- Ở miền núi: 50 người.

- Ở các vùng khác: 200 người.

4. Đầu tư vào các huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được quy định tại Danh mục B kèm theo Nghị định này.

5. Đầu tư vào các vùng khó khăn khác được quy định tại Danh mục C kèm theo Nghị định này.

Điều 16.- Cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập từ các dự án đầu tư ở những huyện ngoài vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và các vùng khó khăn khác được hưởng ưu đãi về thuế như sau:

1. Cơ sở sản xuất có một trong các điều kiện quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 15 của Nghị định này được giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 1 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế; được miễn thuế lợi tức 2 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế, và được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Đối với những cơ sở sản xuất có từ hai điều kiện trở lên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 1 năm nữa.

2. Cơ sở vận tải, thương mại, dịch vụ được quy định tại Danh mục A kèm theo Nghị định này, được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 2 năm, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế.

Điều 17.- Cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập từ các dự án đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi cao được quy định tại Phần I Danh mục B kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về thuế như sau:

1. Cơ sở sản xuất có một trong các điều kiện quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 15 của Nghị định này được giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 4 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 4 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo. Đối với những cơ sở sản xuất có từ hai điều kiện trở lên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 2 năm nữa.

2. Cơ sở vận tải, thương mại, dịch vụ được giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 2 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 2 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế, và được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo.

Điều 18.- Cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập từ các dự án đầu tư ở những huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo

quy định tại Phần II Danh mục B kèm theo Nghị định này được ưu đãi về thuế như sau:

1. Cơ sở sản xuất có một trong các điều kiện quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 15 của Nghị định này được giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 3 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế; được miễn thuế lợi tức trong 4 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo; đối với những cơ sở sản xuất có từ hai điều kiện trở lên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 2 năm nữa.

2. Cơ sở vận tải, thương mại, dịch vụ được giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 2 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 2 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế, và được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 4 năm tiếp theo.

Điều 19.- Cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập từ các dự án đầu tư ở những huyện thuộc vùng khó khăn khác được quy định tại Danh mục C kèm theo Nghị định này được ưu đãi về thuế như sau:

1. Cơ sở sản xuất có một trong các điều kiện quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều 15 của Nghị định này được giảm 50% thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 2 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 3 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo. Đối với những cơ sở sản xuất có từ hai điều kiện trở lên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 2 năm nữa.

2. Cơ sở vận tải, thương mại, dịch vụ được giảm 50% số thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 2 năm, kể từ tháng có doanh thu chịu thuế; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 1 năm đầu, kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế, và được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 3 năm tiếp theo.

Các quy định miễn, giảm thuế đối với những cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện ưu đãi đầu tư tại các Điều 16, 17, 18 và 19 của Nghị định này bao gồm toàn bộ các khoản miễn, giảm thuế được quy định trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Thuế doanh thu, Luật Thuế lợi tức hiện hành.

Điều 20.- Cơ sở sản xuất, kinh doanh bỏ thêm vốn đầu tư hoặc sử dụng lợi nhuận còn lại để tái đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ được miễn thuế lợi tức cho phần lợi nhuận tăng thêm của năm tiếp theo do đầu tư mới đem lại.

Phần lợi nhuận tăng thêm được tính toán căn cứ vào tổng số lợi nhuận thu được và tỷ lệ vốn đầu tư mới.

Điều 21.- Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phát triển sự nghiệp đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc, nghiên cứu khoa học và công nghệ, những dự án đầu tư ở các huyện thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo được miễn thuế nhập khẩu (nhập khẩu trực tiếp hoặc nhập khẩu ủy thác) đối với thiết bị, máy móc, phụ tùng lắp đặt trong dây chuyền sản xuất. Thiết bị, máy móc, phụ tùng được miễn thuế nhập khẩu phải hiện đại mà trong nước chưa sản xuất được; nếu sử dụng không đúng mục đích, sẽ bị truy thu số thuế nhập khẩu được miễn.

Điều 22.- Tổ chức, cá nhân nói tại Điều 1 của Nghị định này mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp Nhà nước được phép đa dạng hóa sở hữu, được miễn thuế lợi tức hoặc thuế thu nhập cá nhân, kể cả thuế thu nhập bổ sung đối với người có thu nhập cao, đối với phần lợi nhuận được hưởng trong thời hạn 3 năm, kể từ khi được hưởng lần đầu.

Điều 23.- Người Việt Nam ở nước ngoài bỏ vốn đầu tư theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 4 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước khi chuyển lợi nhuận thu được ra nước ngoài phải nộp một khoản thuế bằng 5% số tiền chuyển ra nước ngoài.

Điều 24.- Căn cứ vào Điều 18 và Điều 19 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, các quy định tại Chương III và các Điều 26, 27 của Nghị định này, Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục để xét được hưởng ưu đãi về thuế.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

Điều 25.-

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đầu tư có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật, các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm thuộc thẩm quyền để chủ đầu tư chủ động và tự giác thực hiện, và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

b) Quy định các thủ tục hành chính cụ thể, rõ ràng, giảm đến mức tối thiểu thủ tục xin và cho phép đối với từng công việc cụ thể.

c) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Nhà nước, các quy định do Bộ ban hành; xử lý các vi phạm thuộc thẩm quyền.

2. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước và khuyến khích đầu tư trong nước. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước có các nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Xây dựng trình Chính phủ quyết định bổ sung, thay đổi danh mục các ngành, nghề và phạm vi các vùng được hưởng ưu đãi đầu tư (quy định tại Danh mục A, B, C kèm theo Nghị định này).

b) Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước theo ngành hướng dẫn và giám sát việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và ưu đãi đầu tư.

c) Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn và giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước.

d) Quyết định cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập, quy định tại điểm c. Khoản 2, Điều 18 Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Điều 26. Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đầu tư trên địa bàn của địa phương phù hợp với các quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, trong đó có việc xác định danh mục dự án đầu tư ưu đãi, quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư và giám sát thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư trong nước.

Việc cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp mới thành lập được thực hiện cùng một lúc với việc cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp.

Ủy ban Kế hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban Kế hoạch cấp tỉnh) giúp Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đầu tư ở địa phương, xem xét trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thuộc diện được khuyến khích đầu tư.

Điều 27. Thủ tục xin phép thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần trong các ngành, nghề được quy định tại Điều 5 của Luật Doanh nghiệp tư nhân và Điều 11 của Luật Công ty và thực hiện theo quy định hiện hành.

Thủ tục xin phép thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không thuộc các ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A, B, C kèm theo Nghị định này.

1. Người xin phép thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty gửi đơn xin phép thành lập doanh nghiệp, công ty đến Ủy ban Kế hoạch cấp tỉnh.

nơi doanh nghiệp, công ty đặt hoặc dự định đặt trụ sở chính. Đơn xin phép thành lập doanh nghiệp, công ty bao gồm cả nội dung xin hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (nếu có).

2. Ủy ban Kế hoạch cấp tỉnh tiếp nhận đơn xin phép thành lập doanh nghiệp, công ty, tham khảo và lấy ý kiến Sở Quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật và Sở Tài chính, báo cáo Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc cấp hay từ chối cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty và về việc cấp hay từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (nếu có).

Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp, công ty hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Ủy ban Kế hoạch cấp tỉnh phải thông báo nói rõ lý do cho đương sự biết.

4. Việc cấp giấy phép hoặc từ chối cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp tư nhân phải thực hiện trong thời hạn 30 ngày đối với trường hợp không thuê đất và 60 ngày đối với trường hợp có thuê đất. Việc cấp giấy phép hoặc từ chối cấp giấy phép thành lập công ty phải thực hiện trong thời hạn 60 ngày đối với trường hợp không thuê đất và 90 ngày đối với trường hợp có thuê đất.

Thời hạn trên được tính từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, nếu đơn được trực tiếp đưa đến Ủy ban Kế hoạch tỉnh; hoặc tính theo ngày nhận được đơn qua bưu điện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban Kế hoạch tỉnh phải thông báo yêu cầu người xin phép thành lập doanh nghiệp, công ty bổ sung hoặc sửa đổi nhưng nội dung chi phí nộp với quy định của Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Thời hạn cấp hoặc từ chối cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp sẽ tính từ ngày Ủy ban Kế hoạch cấp tỉnh nhận được hồ sơ đã bổ sung, sửa đổi hợp lệ.

5. Việc thành lập doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài cư trú lâu dài ở Việt Nam thực hiện theo các quy định nêu trên về thủ tục thành lập doanh nghiệp, và các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

ĐIỀU HIỆU LỰC CHỨC DỤNG

Điều 28. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Những quy định trước đây của Chính phủ

các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác thuộc Chính phủ trái với nội dung Nghị định này đều bãi bỏ.

Đối với những cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện ưu đãi đầu tư đã được thành lập trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước có hiệu lực thì được hưởng chế độ ưu đãi đầu tư trong thời gian còn lại, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

Điều 29.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp tổ chức thực hiện Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT

Danh mục A

NGÀNH NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(ban hành kèm theo Nghị định số 29-CP ngày 12-5-1995 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước).

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, trồng cây lâu năm trên đất chưa sử dụng, đất trống, đồi, núi trọc; nuôi trồng thủy sản ở các vùng nước chưa được khai thác, đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng.

2. Trồng cao su, cà phê, chè, dâu tằm, điều, tiêu... cây ăn quả, dược liệu trên đất tự nhiên chưa được đầu tư cải tạo, trên đất trống, đồi, núi trọc.

3. Nuôi trồng thủy sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa từng được sử dụng để nuôi trồng thủy sản nhằm mục đích kinh doanh.

4. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; phát triển vận tải công cộng đô thị, phát triển sự nghiệp giao vận, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc, nghiên cứu khoa học, công nghệ.

1. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng các nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng các cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, gió, khí sinh vật.

- Xây dựng mới, nâng cấp đường bộ, xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa sân bay, bến cảng; khôi phục, nâng cấp, xây dựng mới, mở thêm các tuyến đường sắt.

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc.

- Xây dựng nhà máy sản xuất và hệ thống ống dẫn cung cấp nước phục vụ sản xuất và đời sống; các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và thông thoát nước cho đô thị, khu công nghiệp.

2. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị và khu công nghiệp.

3. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc:

- Trường học, trường dân lập, nhà trẻ, mẫu giáo dân lập.

- Trường dạy nghề dân lập.

- Cơ sở khám, chữa bệnh, sản xuất thuốc chữa bệnh.

- Nhà văn hóa dân tộc; các đoàn ca, múa, nhạc dân tộc.

4. Nghiên cứu khoa học, công nghệ:

- Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng khoa học tự nhiên, công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn.

- Nghiên cứu đổi mới thiết bị, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất.

- Ứng dụng và phát triển các công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước.

- Phát triển mạng lưới dịch vụ công nghệ: Đo lường, tiêu chuẩn, kiểm tra chất lượng sản phẩm, đánh giá và thẩm định công nghệ, thông tin công nghệ, hỗ trợ chuyển giao công nghệ.

III. Chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

1. Chế biến lương thực, thịt, sữa, cá, tôm, dầu ăn, đường, rau quả, cao su, tơ tằm, chè, cà phê, chế biến nước giải khát, nước quả...

2. Chế biến lâm sản (trừ chế biến gỗ).

3. Dịch vụ bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

IV. Sản xuất hàng xuất khẩu.

Xây dựng mới, mở rộng các cơ sở sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.

V. Các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển (trong thời kỳ 1995 - 2000), ngoài các ngành nghề đã nêu ở phần trên.

1. Sản xuất hàng tiêu dùng: Hàng dệt, da, may mặc, đồ dùng trong nhà, giấy, dụng cụ học tập.

2. Cơ khí và điện tử - tin học: Sản xuất máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng công nghiệp tiêu dùng; sản xuất thiết bị, phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất đầu máy, toa xe, san xua; và lắp ráp ô-tô các loại; thiết bị cho đường dây và trạm biến thế điện.

3. Sản xuất nguyên, nhiên, vật liệu: Khai thác dầu khí và lọc dầu; công nghiệp sử dụng khí thiên nhiên; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, xi măng, vật liệu xây dựng khác; sản xuất phân bón (phân đạm, phân lân, phân hỗn hợp, phân vi sinh, vi lượng); sản xuất hóa chất cơ bản.

4. Các ngành nghề truyền thống cần khuyến khích phát triển: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, mây tre, thêu, gốm, sứ, dệt lụa tơ tằm.

Danh mục B

CÁC HUYỆN THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO ĐƯỢC HƯỚNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(toàn hành kèm theo Nghị định số 25-CP ngày 12-5-1995 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước).

I. DANH MỤC CÁC HUYỆN THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI CAO.

1. Tỉnh Hà Giang:

1. Huyện Đông Văn
2. Huyện Mèo Vạc
3. Huyện Yên Minh
4. Huyện Quản Bạ
5. Huyện Vị Xuyên
6. Huyện Bắc Mê
7. Huyện Xín Mần
8. Huyện Hoàng Su Phì

2. Tỉnh Cao Bằng:

1. Huyện Bảo Lạc
2. Huyện Thông Nông
3. Huyện Hà Quảng
4. Huyện Trà Lĩnh
5. Huyện Trùng Khánh
6. Huyện Nguyên Bình
7. Huyện Hòa An
8. Huyện Quảng Hòa
9. Huyện Thạch An
10. Huyện Hà Lang
11. Huyện Ngân Sơn
12. Huyện Ba Bể.

3. Tỉnh Sơn La:

1. Huyện Quỳnh Nhai
2. Huyện Thuận Châu
3. Huyện Mai Sơn
4. Huyện Sông Mã
5. Huyện Bắc Yên
6. Huyện Mộc Châu
7. Huyện Mường La.

4. Tỉnh Lai Châu:

1. Huyện Mường Tè
2. Huyện Phong Thổ
3. Huyện Sin Hồ
4. Huyện Mường Lay
5. Huyện Tủa Chùa
6. Huyện Tuần Giáo.

5. Tỉnh Lào Cai:

1. Huyện Bát Sắt
2. Huyện Mường Khương
3. Huyện Bắc Hà
4. Huyện Sa Pa
5. Huyện Than Uyên
6. Huyện Văn Bàn
7. Thị xã Cam Đường.

6. Tỉnh Gia Lai:

1. Huyện Kon Cnơ
2. Huyện An Khê
3. Huyện Mang Jang
4. Huyện Ajunpa
5. Huyện Chư Pa
6. Huyện Đăk C
7. Huyện Chư Prong
8. Huyện Krông Pa

9. Huyện Chư Sê
10. Huyện Kbang.
- 7. Tỉnh Kon Tum:**
1. Huyện Konplon
 2. Huyện Đắc Tô
 3. Huyện Đakglei
 4. Huyện Sa Thầy.
- 8. Tỉnh Đắk Lắk:**
1. Huyện Easúp
 2. Huyện Krong Buk
 3. Huyện Krong Pac
 4. Huyện Đắc Mil
 5. Huyện MĐ Rác
 6. Huyện Lắk
 7. Huyện Đăk Nông
 8. Huyện EaHD Leo
 9. Huyện Krông Bông
 10. Huyện Krông An a
 11. Huyện Cư Mgar
 12. Huyện Đăk Rlap
 13. Huyện Eakar
 14. Huyện Krông Năng
 15. Huyện Krông Nô
 16. Huyện Cưjut.
- 9. Tỉnh Lâm Đồng:**
1. Huyện Đơn Dương
 2. Huyện Đức Trọng
 3. Huyện Di Linh
 4. Huyện Bảo Lộc
 5. Huyện Lạc Dương
 6. Huyện Lâm Hà.
- 10. Tỉnh Yên Bái:**
1. Huyện Mù Cang Trải
 2. Huyện Trạm Tấu.
- 11. Tỉnh Hòa Bình:**
1. Huyện Đà Bắc
 2. Huyện Mai Châu.
- 12. Tỉnh Lạng Sơn:**
1. Huyện Tràng Định
 2. Huyện Bình Gia
 3. Huyện Đình Lập
 4. Huyện Văn Lãng
 5. Huyện Bắc Sơn
 6. Huyện Văn Quan
7. Huyện Cao Lộc.
- 13. Tỉnh Bắc Thái:**
1. Huyện Nà Ri
 2. Huyện Chợ Đồn
 3. Huyện Võ Nhai.
- 14. Tỉnh Tuyên Quang:**
1. Huyện Na Hang.
- 15. Tỉnh Quảng Ninh:**
1. Huyện Ba Chẽ
 2. Huyện Bình Liêu.
- 16. Tỉnh Hà Bắc:**
1. Huyện Sơn Động.
- 17. Tỉnh Thanh Hóa:**
1. Huyện Quan Hóa
 2. Huyện Bá Thước
 3. Huyện Lang Chánh
 4. Huyện Thường Xuân.
- 18. Tỉnh Nghệ An:**
1. Huyện Kỳ Sơn
 2. Huyện Tương Dương
 3. Huyện Con Cuông
 4. Huyện Quỳnh Châu
 5. Huyện Quế Phong.
- 19. Tỉnh Quảng Bình:**
1. Huyện Minh Hóa.
- 20. Tỉnh Quảng Trị:**
1. Huyện Hướng Hóa.
- 21. Tỉnh Thừa Thiên - Huế:**
1. Huyện A Lưới.
- 22. Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:**
1. Huyện Trà My
 2. Huyện Hiên
 3. Huyện Giàng
 4. Huyện Phước Sơn.
- 23. Tỉnh Quảng Ngãi:**
1. Huyện Trà Bồng
 2. Huyện Sơn Hà
 3. Huyện Ba Tơ
 4. Huyện Minh Long.

24. Tỉnh Ninh Thuận:

1. Huyện Ninh Sơn.

II. DANH MỤC CÁC HUYỆN THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO**1. Tỉnh Hà Giang:**

1. Huyện Bắc Quang
2. Thị xã Hà Giang.

2. Tỉnh Cao Bằng:

1. Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Sơn La:

1. Huyện Yên Châu
2. Huyện Phù Yên
3. Thị xã Sơn La.

4. Tỉnh Lai Châu:

1. Huyện Điện Biên.

5. Tỉnh Lào Cai:

1. Huyện Bảo Thắng
2. Huyện Bảo Yên
3. Thị xã Lào Cai.

7. Tỉnh Kon Tum:

1. Thị xã Kon Tum.

8. Tỉnh Lâm Đồng:

1. Huyện Đạ Hoai
2. Huyện Đạ Tẻ
3. Huyện Cát Tiên
4. Thành phố Đà Lạt.

9. Tỉnh Gia Lai:

1. Thị xã Play Ku.

10. Tỉnh Đắk Lắk:

1. Thị xã Buôn Mê Thuột.

11. Tỉnh Yên Bái:

1. Thị xã Yên Bái
2. Huyện Yên Bình
3. Huyện Trấn Yên
4. Huyện Văn Trấn
5. Huyện Lạc Yên
6. Huyện Văn Yên.

12. Tỉnh Hòa Bình:

1. Thị xã Hòa Bình

2. Huyện Tân Lạc

3. Huyện Lạc Sơn

4. Huyện Kỳ Sơn

5. Huyện Lương Sơn

6. Huyện Kim Bôi

7. Huyện Lạc Thủy

8. Huyện Yên Thủy.

13. Tỉnh Lạng Sơn:

1. Thị xã Lạng Sơn

2. Huyện Văn Lãng

3. Huyện Bắc Sơn

4. Huyện Văn Quan

5. Huyện Cao Lộc

6. Huyện Lộc Bình

7. Huyện Chi Lăng

8. Huyện Hữu Lũng.

14. Tỉnh Bắc Thái:

1. Huyện Bạch Thông

2. Huyện Định Hóa

3. Huyện Phú Lương

4. Huyện Đại Từ

5. Huyện Võ Nhai

6. Huyện Đông Hy

7. Huyện Bắc Cạn.

15. Tỉnh Tuyên Quang:

1. Thị xã Tuyên Quang

2. Huyện Hàm Yên

3. Huyện Chiêm Hóa

4. Huyện Yên Sơn

5. Huyện Sơn Dương.

16. Tỉnh Quảng Ninh:

1. Huyện Cẩm Phê

2. Huyện Tiên Yên

3. Huyện Quảng Hà

4. Huyện Hoành Bồ

5. Huyện Đông Triều

6. Huyện Hải Ninh.

17. Tỉnh Hà Bắc:

1. Huyện Lục Nam

2. Huyện Yên Tân

3. Huyện Lục Ngạn

18. Tỉnh Vĩnh Phú:

1. Huyện Thanh Sơn

2. Huyện Yên Lạp

3. Huyện Đoan Hùng
4. Huyện Sông Thao.
- 19. Tỉnh Hải Hưng:**
1. Huyện Chí Linh.
- 20. Tỉnh Ninh Bình:**
1. Huyện Hoàng Long
2. Huyện Tam Điệp.
- 21. Tỉnh Thanh Hóa:**
1. Huyện Ngọc Lạc
2. Huyện Như Xuân
3. Huyện Cẩm Thủy
4. Huyện Thạch Thành.
- 22. Tỉnh Nghệ An:**
1. Huyện Quỳnh Hợp
2. Huyện Nghĩa Đàn
3. Huyện Anh Sơn
4. Huyện Tân Kỳ
5. Huyện Thanh Chương.
- 23. Tỉnh Quảng Bình:**
1. Huyện Tuyên Hóa.
- 24. Tỉnh Hà Tĩnh:**
1. Huyện Hương Khê
2. Huyện Hương Sơn.
- 25. Tỉnh Thừa Thiên - Huế:**
1. Huyện Nam Đông.
- 26. Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng:**
1. Huyện Hiệp Đức.
- 27. Tỉnh Bình Định:**
1. Huyện An Lão
2. Huyện Vĩnh Thạch
3. Huyện Vân Canh.
- 28. Tỉnh Phú Yên:**
1. Huyện Sơn Hòa
2. Huyện Sông Hinh
3. Huyện Đồng Xuân.
- 29. Tỉnh Khánh Hòa:**
1. Huyện Khánh Sơn
2. Huyện Khánh Vĩnh.
- 30. Tỉnh Bình Thuận:**
1. Huyện Tầm Linh
2. Huyện Bắc Bình
3. Huyện Đức Linh.
- 31. Tỉnh Sông Bé:**
1. Huyện Bù Đăng
2. Huyện Phước Long
3. Huyện Lộc Ninh.
- 32. Tỉnh Đồng Nai:**
1. Huyện Tân Phú
2. Huyện Xuân Lộc
3. Huyện Định Quán.
- 33. Tỉnh An Giang:**
1. Huyện Tịnh Biên
2. Huyện Tri Tôn.
- 34. Các huyện hải đảo thuộc các tỉnh, thành phố Duyên Hải.**

Danh mục C

CÁC VÙNG KHÓ KHĂN KHÁC

(kèm theo Nghị định số 29-CP ngày 12-5-1995 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước).

1. Hòa Bình (trừ thị xã Hòa Bình và các huyện thuộc Danh mục B).
2. Nghệ An (trừ thành phố Vinh và các huyện thuộc Danh mục B).
3. Thanh Hóa (trừ thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn và các huyện thuộc Danh mục B).
4. Hà Tĩnh (trừ thị xã Hà Tĩnh và các huyện thuộc Danh mục B).
5. Quảng Bình (trừ thị xã Đồng Hới và các huyện thuộc Danh mục B).
6. Quảng Trị (trừ thị xã Đông Hà và các huyện thuộc Danh mục B).
7. Quảng Ngãi (trừ thị xã Quảng Ngãi và các huyện thuộc Danh mục B).
8. Bình Định (trừ thành phố Quy Nhơn và các huyện thuộc Danh mục B).
9. Phú Yên (trừ thị xã Tuy Hòa và các huyện thuộc Danh mục B).

10. Ninh Thuận (trừ thị xã Phan Rang - Tháp Chàm và các huyện thuộc Danh mục B).

11. Bình Thuận (trừ thị xã Phan Thiết và các huyện thuộc Danh mục B).

12. Các huyện thuộc vùng dân tộc Chăm và dân tộc Khmer thuộc các tỉnh Nam Trung bộ và Nam bộ (trừ các huyện thuộc Danh mục B).

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 31-CP ngày 15-5-1995 về việc thành lập thị xã Nghĩa Lộ và điều chỉnh địa giới hành chính giữa thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn thuộc tỉnh Yên Bái.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Nay thành lập thị xã Nghĩa Lộ thuộc tỉnh Yên Bái trên cơ sở thị trấn Nghĩa Lộ; diện tích tự nhiên 331 hecta với 1.647 nhân khẩu của xã Nghĩa Phúc; diện tích tự nhiên 181,05 hecta với 2.566 nhân khẩu của xã Nghĩa An và diện tích tự nhiên 110,5 hecta với 1.592 nhân khẩu của xã Nghĩa Lợi (thuộc huyện Văn Chấn).

Thị xã Nghĩa Lộ có diện tích tự nhiên 878,5 hecta với 15.925 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Nghĩa Lộ: phía Đông giáp xã Nghĩa Lợi và xã Phù Nham; phía Tây giáp xã Nghĩa Sơn; phía Nam giáp xã Nghĩa An; phía Bắc giáp xã Nghĩa Sơn, xã Nghĩa Phúc và xã Nghĩa Lợi (huyện Văn Chấn).

Điều 2. - Thành lập 4 phường của thị xã Nghĩa Lộ:

1. Thành lập phường Phú Trang trên cơ sở các tiểu khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và các bản: Bản Long Bản Quế, Bản Nong, Bản Ten, Bản Ngòi, Bản Mới.

Phường Phú Trang có diện tích tự nhiên 304 hecta với 4.834 nhân khẩu.

Địa giới phường Phú Trang: phía Đông giáp phường Trung Tâm; phía Tây giáp xã Nghĩa Sơn;

phía Nam giáp xã Nghĩa An; phía Bắc giáp xã Nghĩa Phúc (huyện Văn Chấn).

2. Thành lập phường Tân An trên cơ sở các tiểu khu 8, 14, 15 và các bản: Bản Tông Pọng, Bản Tông Co, Bản Aơ Sen.

Phường Tân An có diện tích tự nhiên 304 hecta với 4.537 nhân khẩu.

Địa giới phường Tân An: phía Đông giáp phường Cầu Thia và xã Nghĩa An (huyện Văn Chấn); phía Tây giáp phường Phú Trang; phía Nam giáp xã Nghĩa An (huyện Văn Chấn) và phía Bắc giáp phường Trung Tâm.

3. Thành lập phường Trung Tâm trên cơ sở các tiểu khu 9, 10, 11, 12, 13 và các bản: Bản Lê, Bản Cang Nà, Bản Pa Khết.

Phường Trung Tâm có diện tích tự nhiên 9 hecta với 4.623 nhân khẩu.

Địa giới phường Trung Tâm: phía Đông giáp xã Nghĩa Lợi (huyện Văn Chấn); phía Tây giáp phường Phú Trang và xã Nghĩa Lợi; phía Nam giáp phường Tân An; phía Bắc giáp phường Phú Trang và xã Nghĩa Lợi.

4. Thành lập phường Cầu Thia trên cơ sở các tiểu khu 16, 17 và các bản: Bản Chao Thượng, Bản V. Dưới.

Phường Cầu Thia có diện tích tự nhiên 97 hecta với 1.931 nhân khẩu.

Địa giới phường Cầu Thia: phía Đông giáp xã Phù Nham (huyện Văn Chấn); phía Tây giáp phường Tân An; phía Nam giáp xã Nghĩa An và phía Bắc giáp xã Nghĩa Lợi.

Sau khi điều chỉnh địa giới để thành lập thị xã Nghĩa Lộ:

- Huyện Văn Chấn còn lại diện tích tự nhiên 124.574 hecta với 139.147 nhân khẩu.

- Xã Nghĩa An còn lại diện tích tự nhiên 1.237 hecta với 2.432 nhân khẩu.

- Xã Nghĩa Phúc còn lại diện tích tự nhiên 492 hecta với 1.601 nhân khẩu.

- Xã Nghĩa Lợi còn lại diện tích tự nhiên 401,5 hecta với 2.902 nhân khẩu.

Điều 3. - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIẾT